

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2016

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	124,233,552,868	104,896,500,817	389,627,874,012	361,645,988,499
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		124,233,552,868	104,896,500,817	389,627,874,012	361,645,988,499
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	111,545,135,083	111,003,818,332	335,808,625,292	364,577,319,853
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		12,688,417,785	(6,107,317,515)	53,819,248,720	(2,931,331,354)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	597,083,333	292,551,414	1,061,516,761	901,335,891
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,591,861,533	2,359,567,467	5,060,331,188	6,712,241,266
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1,566,535,040	2,129,269,520	4,698,685,840	6,196,599,615
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		2,000,255,553	1,620,518,597	5,135,035,741	4,595,159,241
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,108,297,079	1,421,423,271	7,853,800,227	4,778,557,003
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 - 25)}	30		6,585,086,953	(11,216,275,436)	36,831,598,325	(18,115,952,973)
12. Thu nhập khác	31		6,309	343,017	19,523,935	337,723,241
13. Chi phí khác	32		66,603,862	15,393,755	122,035,412	115,117,722
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(60,294,553)	(15,050,738)	(102,511,477)	222,605,519
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6,518,489,400	(11,231,326,174)	36,729,086,848	(17,893,347,454)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,303,697,880	-	2,938,068,089	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,214,791,520	(11,231,326,174)	33,791,018,759	(17,893,347,454)
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.5	1,111	-	7,201	(3,813)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng


 TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN CHÍNH KẾ TOÁN
 KIỂM KÊ TOÁN TRƯỞNG
 Mạc Thị Nhung

D. N. : 02004
 Lập ngày 15 tháng 10 năm 2016
 CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ
 HẢI PHÒNG
 TỔNG GIÁM ĐỐC
 Đào Trọng Hải

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2016

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	100		170,036,412,916	113,597,493,783
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	111,547,465,636	31,064,849,270
1. Tiền	111		11,247,465,636	10,721,975,020
2. Các khoản tương đương tiền	112		100,300,000,000	20,342,874,250
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,260,323,411	29,519,788,499
1. Phải thu của khách hàng	131		10,655,329,210	19,254,016,125
2. Trả trước cho người bán	132		4,362,350,393	56,060,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	39,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	4,043,919,591	11,193,094,587
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.3	(1,181,145,433)	(1,078,722,255)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		379,869,650	56,340,042
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	39,495,271,817	52,951,670,082
1. Hàng tồn kho kho	141		40,985,711,372	58,366,921,876
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,490,439,555)	(5,415,251,794)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		733,352,052	61,185,932
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		157,441,423	61,185,932
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		575,910,629	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		13,391,725,786	12,259,049,150
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.5	12,199,056,562	11,963,968,347
1. TSCĐ hữu hình	221		10,148,036,170	9,831,315,299
- Nguyên giá	222		31,392,656,836	29,508,775,018
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21,244,620,666)	(19,677,459,719)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		2,051,020,392	2,132,653,048
- Nguyên giá	228		3,177,697,312	3,177,697,312
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,126,676,920)	(1,045,044,264)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		909,090,909	-
1. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		909,090,909	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		283,578,315	295,080,803
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		283,578,315	295,080,803
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản	270		183,428,138,702	125,856,542,933
C. Nợ phải trả	300		95,538,429,246	71,757,852,236
I. Nợ ngắn hạn	310		95,538,429,246	71,757,852,236
1. Phải trả cho người bán	311		12,158,472,185	10,443,822,183
2. Người mua trả tiền trước	312		2,773,971,516	12,921,764,170
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	V.6	2,981,136,694	2,068,945,767
4. Phải trả người lao động	314		2,886,873,857	674,533,721
5. Chi phí phải trả	315		64,330,331	23,000,000
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		146,494,211	80,108,772
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.7	73,913,783,964	44,590,377,135
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		613,366,488	955,300,488
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-

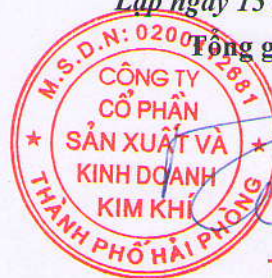


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu	400		87,889,709,456	54,098,690,697
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.8	87,889,709,456	54,098,690,697
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52,000,000,000	52,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52,000,000,000	52,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4,536,127,384	4,536,127,384
5. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(7,774,838,245)	(7,774,838,245)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,301,511,824	1,301,511,824
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37,826,908,493	4,035,889,734
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,035,889,734	26,680,016,655
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33,791,018,759	(22,644,126,921)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		183,428,138,702	125,856,542,933

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng giám đốc

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
KIỂM KÊ TOÁN TRƯỞNG
Mac Thi Nhung

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Trọng Khôi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
khác	01		413,269,486,334	385,198,849,752
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(299,513,887,525)	(259,910,150,129)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,077,580,196)	(3,828,869,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,383,317,140)	(4,983,396,177)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(2,045,521,569)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8,705,955,136	(37,855,475,562)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(53,356,710,631)	162,072,577,303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		63,643,945,978	238,648,014,618
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42,972,727)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	(7,277,745)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(26,001,126,598)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		39,000,000	40,224,378,872
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		956,730,579	198,669,335
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		952,757,852	14,414,643,864
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		220,588,300,332	4,290,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(204,702,387,796)	(282,290,364,409)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(75,847,892)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15,885,912,536	(278,076,212,301)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		80,482,616,366	(25,013,553,819)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		31,064,849,270	42,707,830,479
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.I	111,547,465,636	17,694,276,660

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Mac Thi Nhung
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mac Thi Nhung



Lập ngày 15 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Trọng Khôi

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ

Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh chính:**
Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh sắt thép các loại.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường** Trong vòng 12 tháng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm**
Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**
Các khoản phải thu được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc và các khoản dự phòng.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
 - Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ

Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ

Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 số 01/18.4/NQ-ĐHĐCĐ2015 ngày 18 tháng 04 năm 2015 như sau:

	<u>Mục đích</u>	<u>Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Dữ trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng	5%	10% vốn điều lệ

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ

Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng là 20%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt	673.102.836	329.207.018
Tiền gửi ngân hàng	10.574.362.800	10.392.768.002
Các khoản tương đương tiền	100.300.000.000	20.342.874.250
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	<u>100.300.000.000</u>	<u>20.342.874.250</u>
Cộng	<u>111.547.465.636</u>	<u>31.064.849.270</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ

Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	128.210.000	-	150.000.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.884.803.984	-	11.012.188.980	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30.905.607	-	30.905.607	-
Cộng	4.043.919.591	-	11.193.094.587	-

3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong năm:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
01/01/2016	(1.078.722.255)	-	(1.078.722.255)
Trích lập dự phòng bổ sung	(102.423.178)	-	(102.423.178)
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
30/09/2016	(1.181.145.433)	-	(1.181.145.433)

4. Hàng tồn kho

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Thành phẩm	6.430.183.924	-	123.113.064	-
Hàng hóa	34.555.527.448	(1.490.439.555)	58.243.808.812	(5.415.251.794)
Cộng	40.985.711.372	(1.490.439.555)	58.366.921.876	(5.415.251.794)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2016	11.475.656.007	4.900.614.639	12.732.618.130	334.703.709	65.182.533	29.508.775.018
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	11.475.656.007	4.900.614.639	14.616.499.648	334.703.709	65.182.533	31.392.656.836
Giá trị hao mòn						
Tại ngày 01/01/2016	7.901.445.014	4.367.230.965	7.008.897.498	334.703.709	65.182.533	19.677.459.719
Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	8.402.164.438	4.402.789.877	8.039.780.109	334.703.709	65.182.533	21.244.620.666
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	3.574.210.993	533.383.674	5.723.720.632	-	-	9.831.315.299
Tại ngày 30/09/2016	3.073.491.569	497.824.762	6.576.719.839	-	-	10.148.036.170



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ

Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2016
Thuế GTGT phải nộp	2.035.020.993			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			2.938.068.089
Thuế thu nhập cá nhân	33.924.774			43.068.605
Cộng	2.068.945.767			2.981.136.694

7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Công thương Ngô Quyền, Hải Phòng (VND)	58,925,285,435	24.726.467.285
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- CN Hải Phòng (VND)	-	-
Vay các cá nhân khác	14.988.498.529	19.863.909.850
Cộng	73,913,783,964	44.590.377.135

(i) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Ngô Quyền theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT168-KIMKHI ngày 22 tháng 7 năm 2016 và các phụ lục kèm theo, tổng hạn mức quy đổi ra đồng Việt Nam là 250 tỷ đồng, với mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 7,0%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng một lần, lãi suất của bất kỳ khoản nợ nào được xác định vào ngày giải ngân khoản nợ và được điều chỉnh vào ngày hai mươi của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất. Thời hạn trả nợ gốc theo thời hạn ghi trên giấy nhận nợ hoặc văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng. Thời gian trả lãi vay vào ngày 25 hàng tháng.

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016 ngày 28 tháng 06 năm 2016, tổng hạn mức quy đổi ra đồng Việt Nam là 20 tỷ đồng, với mục đích bổ sung vốn kinh doanh các mặt hàng kim khí. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay được thay đổi khi có sự thay đổi lãi suất của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Trả nợ gốc theo đúng thời hạn ghi trên giấy nhận nợ hoặc văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng. Trả lãi vay trả từ ngày 26 - 30 hàng tháng. Khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản của bên vay là 03 xe đầu kéo và romôoc.

(iii) Vay ngắn hạn các cá nhân theo hợp đồng tín dụng với từng cá nhân. Các khoản vay này có thời hạn vay dưới 12 tháng, khoản vay không có tài sản đảm bảo, kỳ trả lãi theo tháng, lãi suất được quy định rõ trong các hợp đồng vay và nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 lần lãi suất Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

8. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2016	52.000.000.000	4,536,127,384	(7.774.838.245)	1.301.511.824	4,035,889,734	54.098.690.697
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	32.920.980.461	28.384.853.077
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2016	52.000.000.000	4.536.127.384	(7.774.838.245)	1.301.511.824	36,956,870,195	87,019,671,158

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ

Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại ngày 30/09/2016 là 4.692.300 cổ phiếu. Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>30/09/2016</u>	<u>30/09/2015</u>
Doanh thu bán hàng hóa	116,505,600,363	104.126.360.328
Doanh thu bán thành phẩm	7,137,566,667	372.858.615
Doanh thu cung cấp dịch vụ	395,367,562	
Doanh thu khác	195,018,276	397.281.873
Cộng	<u>124,233,552,868</u>	<u>104.896.500.816</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>30/09/2016</u>	<u>30/09/2015</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	101.814.489.201	110.930.838.093
Giá vốn của thành phẩm đã bán	9.730.645.882	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	<u>111.545.135.083</u>	<u>110.930.838.093</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>30/09/2016</u>	<u>30/09/2015</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	597,083,333	64.997.478
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	227.553.936
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	<u>597,083,333</u>	<u>292.551.414</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>30/09/2016</u>	<u>30/09/2015</u>
Chi phí lãi vay	1,566,535,040	2.129.269.520
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	25,326,493	230.297.947
Cộng	<u>1,591,861,533</u>	<u>2.359.567.467</u>

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>30/09/2016</u>	<u>30/09/2015</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.214.791.520	(11.145.295.604)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.214.791.520	(11.145.295.604)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	4.692.300	4.692.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.111</u>	<u>(2.375)</u>

12
N
T V
JANH
KHÍ
HẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ

Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý III năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Mạc Thị Nhung

Mạc Thị Nhung

Đào Trọng Khôi